

DÀNH CHO NHÀ NGHIÊN CỨU TRẺ

MỘT SỐ LOÀI CHIM TRONG THƠ VỊNH ĐIỀU TRUNG QUỐC

TH.S ĐÌNH THỊ HƯƠNG
Đại học Sư phạm Hà Nội

KHÁI QUÁT

Thơ vịnh điều là một trong những nội dung của thơ vịnh vật. Trong văn học Trung Quốc có một số lượng không ít những bài thơ vịnh điều. Cũng như hầu hết các bài thơ vịnh vật khác, thơ vịnh điều cũng dùng thủ pháp thác vật ngôn chí. Từ Kinh Thi đã xuất hiện hình ảnh một số loài điều, thời Hán thơ vịnh điều đã thực sự hình thành, đến Đường Tống cùng với sự phát triển của thơ thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt thì thơ vịnh điều có những bài rất đặc sắc. Những bài thơ vịnh điều này ít nhiều ảnh hưởng đến thơ vịnh điều trong văn học Việt Nam.

Trong lịch sử thơ vịnh điều của văn học Trung Hoa, có thể thấy một số loại điều thường xuyên xuất hiện, có ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. Qua hai cuốn sách (*Cổ đại vịnh vật thi tinh tuyển điểm bình* và *Vịnh vật thi chú chiết*), có thể phân loại ý nghĩa của một số loài điều sau

1. Thư cưu

Ngay từ trong chương mở đầu của Kinh Thi đã xuất hiện hình ảnh đôi chim thư cưu. Đó là loài chim luôn sống có đôi, luôn cùng nhau hót họa, cho nên thư cưu có thể tượng trưng cho đạo phu xướng phụ tùy. Và điều đáng quý nhất ở hình ảnh đôi chim này chính là tuy luôn quấn quýt mà không hề lả lơi, luôn gắn bó mà lại rất giữ gìn cách biệt. Đó cũng là hình ảnh đẹp về người thực nữ và quân tử. Thư là chim mái, tượng trưng cho người thực nữ. Cưu là chim trống, tượng trưng cho người quân tử. Không phải ngẫu nhiên mà đó lại là hình ảnh mở đầu cho tập thi ca dân gian do Khổng Tử sưu tầm. Chúng ta có thể liên hệ với nguyên lí Âm Dương và Kinh Dịch của Khổng Tử. Thư hay người thực nữ tượng trưng cho Âm, cưu hay người quân tử tượng trưng cho Dương. Thư cưu luôn sống đôi với nhau cũng như lưỡng nghi Âm Dương luôn tồn tại song song, từ đây mà tạo nên vạn sự biến chuyển. Hình ảnh

đôi chim thư cưu mở đầu cho Kinh Thi cũng giống như Âm Dương mở đầu cho Kinh Dịch vậy. Đó là hình ảnh rất có ý nghĩa. Thi ca Trung Quốc sau này tuyệt không lặp lại hình ảnh này nữa, điều này chứng tỏ hình ảnh đôi chim thư cưu mở đầu của Kinh Thi đã trở thành hình ảnh mẫu mực của hình ảnh đôi lứa. Tuy nhiên, các nhà thơ cổ điển Trung Quốc sau này lại thường sử dụng các hình ảnh đôi chim khác như loan phượng và uyên ương để tượng trưng cho cái đẹp, cho đạo phu xướng phụ tùy, cho sự hòa hợp Âm Dương. Các hình ảnh này cũng xuất hiện trong thơ cổ điển Việt Nam. Và khi các hình ảnh này bị tách rời nghĩa là chỉ sự cách biệt lứa đôi. Ví như trong “Chinh phụ ngâm” có câu:

Sắt cầm gương gãy ngón đàn

Dây uyên kinh đứt phím loan ngại chùng

Hình ảnh loan phượng, uyên ương xuất hiện nhiều trong thơ cổ điển Trung Quốc và Việt Nam.

Phượng hoàng được coi là chúa của các loài điều. Người Trung Quốc cho rằng, hình dạng của phượng hoàng là sự phối hợp của năm loài điều khác (đầu gà, cổ hạc, chân cò, cánh uyên ương, đuôi khổng tước). Cùng với long và lân, phượng hoàng là loài vật xuất hiện thường mang điềm lành, đặc biệt là hình ảnh phượng hoàng đậu trên cành ngô đồng (ngô đồng là loài cây vương giả). Trang Tử trong *Thu thủy* có viết về phượng hoàng rằng “không phải ngô đồng không đậu, không phải hột luyện không ăn, không phải nước suối ngọt không uống”. Đỗ Phủ trong *Thu hứng* (kì 8)

có khắc họa hình ảnh “Hương đạo trắc dư anh vũ lập, phượng hoàng thâm lão bách ngô chi”. Hình ảnh anh vũ được tự do mổ lúa thơm (Anh vũ vốn là loài chim luôn bị cầm tù) và phượng hoàng đậu mãi trên cành ngô đồng biếc là những hình ảnh mang điềm tốt hiếm có. Đó là hình ảnh ngụ ý chỉ cuộc sống đầy đủ của bách tính, sự tự do của thi nhân và sự xuất hiện của đáng minh quân.

2. Hùng trĩ

Trong Kinh Thi còn nhắc đến loài hùng trĩ, không những có màu sắc và hình thức đẹp mà còn có tiếng trầm bổng, khi bay lúc lẹ làng lúc khoan thai. Và hình ảnh hùng trĩ bay đi khiến cho người phụ nữ nhớ đến người quân tử đang ở nơi xa cách

Hùng trĩ 1

Hùng trĩ vu phi.

Dị dị kì vũ

Ngã chi hoài hĩ

Tự di y trở

Con chim trĩ trống lướt bay

Uy nghi đôi cánh khoan thai đường hoàng

Ta lo tưởng nhớ đến chàng

Để niềm cách trở dậm đàng xa xôi

(Tạ Quang Phát dịch)

Hùng trĩ 2

Hùng trĩ vu phi

Há thương kỳ âm

Triển hĩ quân tử

Thực lao ngã tâm.

Con chim trĩ trống bay ngang

Hót lên trầm bổng dịu dàng âm thanh

*Chàng người quân tử chân thành
Thật làm em phải tâm tình khổ lao*

(Tạ Quang Phát dịch)

Từ hình ảnh hùng trĩ trong Kinh thi, thi ca sau này khi nhắc đến hùng trĩ thì thường cũng nhắc tới hình ảnh chinh phu chinh phụ. Trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn mà Đoàn Thị Điểm dịch có câu “Trĩ xập xoè mai cũng bề bai”.

3. Hồng học

Hồng học (còn có thể gọi là thiên nga, ngỗng trời) là loài chim luôn bay cao và xa, từ đó thường mang ý nghĩa biểu trưng cho hùng tâm tráng chí của kẻ sĩ. Hình ảnh “hồng học xung tiêu chi tượng” (hồng học bay qua mây mù) đã xuất hiện rất sớm trong quan niệm văn hoá của người Trung Quốc. Đến đời Hán, bài *Hồng học ca* của Lưu Bang có thể coi là bài vịnh hồng học tiêu biểu nhất. Bài này ra đời trong hoàn cảnh sau: Hán Cao Tổ Lưu Bang yêu quý Thích phu nhân, muốn phé con trưởng Lưu Doanh lập con của Thích phu nhân là Triệu vương Như Ý làm Thái tử. Lã Hậu bèn mời Trương Lương đến bàn kế, Trương Lương dâng một kế sách rằng phải mời bốn ông già ở ẩn trong núi Thương Sơn (gọi là Thương Sơn tứ hạo) về giúp Lưu Doanh. Bốn người này trước đây Hán Cao Tổ mời mãi không chịu ra giúp, nay Hán Cao Tổ thấy bốn người này chịu ra giúp Lưu Doanh thì biết rằng Lưu Doanh vây cánh đã đủ, không thể phé được nữa. Thích phu nhân khóc, Hán Cao Tổ nói rằng “nàng vì ta mà múa một điệu, ta vì nàng mà ca một khúc”, nói rồi ca rằng:

Hồng học cao phi
Nhất cử thiên lý.
Vũ cách dĩ tự
Hoành tuyệt tứ hải.
Hoành tuyệt tứ hải
Đương khả nại hà.
Tuy hữu tăng chúc
Thượng an sở thi.

Nghĩa là: Chim hồng học bay cao, mỗi lần cất cánh đến vạn dặm. Khi lông cánh đã đủ, bay liền qua bốn biển. Bay liền qua bốn biển, thì còn biết làm thế nào. Dù có cung tiễn cũng chẳng làm sao được.

Tráng chí hùng tâm của kẻ sĩ cũng như cánh hồng kia muốn vượt qua bốn bể lên tận trời xanh chứ không cam tâm sống cảnh chim lồng tù túng. Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, tác giả cũng dùng hình ảnh “Cánh hồng bay bổng tuyệt vời” để chỉ chí khí anh hùng của Từ Hải.

4. Anh vũ

Anh vũ (vẹt) không những là loài vốn rất mỹ lệ mà còn là loài có thể nói tiếng người. Vì thế loài này thường được người trong cung nuôi nhốt. Thiên tính tự do vốn thuộc về loài diều, nhưng đối với Anh vũ thì ngược lại, càng mỹ lệ, càng năng ngôn thì càng mất tự do, thậm chí Anh vũ còn không giữ được hình hài nguyên vẹn (trương truyền muốn anh vũ có thể nhanh biết nói và nói hay người ta phải cắt đầu cánh và đầu lưỡi anh vũ). Một số nhà thơ đã miêu tả hoàn cảnh của anh vũ để chỉ thân phận của mình. Phương Hiếu Nhụ (1357 – 1402) có bài thơ *Anh vũ*:

鸚鵡

幽禽兀自啭佳音
玉立雕笼万里心
只为从前解言语
半生不得在山林

U cầm ngọt tự chuyển giai âm
Ngọc lập điêu lung vạn lý tâm
Chỉ vị từng tiền giải ngôn ngữ
Bán sinh bất đắc tại sơn lâm

Tạm dịch:

*Giam cầm là gốc chuyển âm hay
Lồng ngọc còn mong thoát có ngày
Cũng bởi trước kia siêng học nói
Nửa đời chẳng thấy núi cùng cây*

Anh vũ biết nói, lại phải xa quê (đất
Lũng tây vốn là quê hương của Anh vũ).
Thi nhân biết làm thơ, lại là người lưu lạc.
Anh vũ bị cầm tù, thi nhân làm quan phải
ra luồn vào cúi. Anh vũ có thúy mao, thi
nhân có lục y (thời Đường, những quan lại
cấp thấp thường mặc quan phục màu xanh).
Anh vũ và thi nhân, mười phần tương ý.
Nói về anh vũ cũng chính là nói về bản
thân mình vậy.

Bạch Cư Dị đã miêu tả *Hồng anh vũ*
như sau:

紅鸚鵡

安南遠進紅鸚鵡
色似桃花語似人
文章辯慧皆如此
籠檻何年出得身

An Nam viễn tiến hồng anh vũ
Sắc tự đào hoa ngữ tự nhân
Văn chương biện tuệ giai như thử
Lung hạm hà niên xuất đắc thân

Nghĩa là: Nước An Nam từ xa cống tiến
vẹt đỏ. Màu sắc như hoa đào, tiếng nói như
người. Văn chương lý luận đều như người.
Biết đến năm nào cho thoát khỏi lồng.

Anh vũ trong lồng vốn cũng muốn bay
cao tự do tự tại nơi trời đất. Hiềm một nỗi
sắc đẹp tiếng trong, thành thử cả đời liên
lụy. Không những mất tự do, còn có thể bị
người đời oán ghét. Bài *Cung trung từ* của
Chu Khánh Dư tuy không hẳn là một bài
vịnh anh vũ nhưng ít nhiều gián tiếp thể
hiện đặc tính của loài điều này

Tịch tịch hoa thi bế viện môn

Mỹ nhân tương tịch lập quỳnh hiên

Hàm tình dục thuyết cung trung sự

Anh vũ tiền đầu bất cảm ngôn

Hoa lặng bóng, viện cài then

*Một hai người ngọc đứng bên hiên
quỳnh*

Nỗi riêng muốn ngỏ sự tình

Thấy con anh vũ bên mình lại thôi

(Nguyễn Hữu Bồng dịch)

Vì là loài “năng ngôn điệu” nên Anh vũ
có thể phát ngôn lại những lời mà những
mỹ nhân trong cung kia muốn nói. Và chắc
hẳn đó không phải là những lời ca tụng
chốn cung đình nên mặc dù các mỹ nhân
cũng muốn ngỏ sự tình cùng nhau nhưng
lại không dám vì chột thấy ngay Anh vũ
bên mình. Không oán mà lại là oán, không
nói mà lại như nói hết thảy. Tất cả những
con người đang sống nương tựa vào chốn
cung đình kia, và cả Anh vũ nữa, đều chỉ
có thể nói những lời hay, nếu không ắt hẳn
sẽ tự mang hoạ vào thân. Một thi nhân mà
cả đời phải sống quẩn quanh nơi triều

chính, đem tài nhả ngọc phun châu để tụng ca công đức người khác, chắc hẳn sẽ có lúc cũng tự cảm thấy mình đáng thương như là Anh vũ kia.

5. Cô nhạn

Cánh nhạn lạc bầy vốn là một hình ảnh xuất hiện tương đối nhiều trong thơ cổ điển Trung Quốc. Đó cũng là hình ảnh tượng trưng cho nỗi cô đơn nơi đất khách, tâm trạng lạc loài trước thời cuộc. Bài thơ *Cô nhạn* của Đỗ Phủ là cảm giác xót thương cho cánh nhạn lạc bầy và cũng là xót thương cho thân thể của mình

孤雁(杜甫)

孤雁不饮啄

飞鸣声念群

谁怜一片影

相失万重云

望尽似犹见

哀多如更闻

野鸦无意绪

鸣噪自纷纷

(*Cô nhạn bắt ẩm trác, phi minh thanh niệm quần, thùy liên nhất phiến ảnh, tương thất vạn trùng vân, vọng tận tự do kiến, ai đa như cánh văn, dã nha vô ý tự, minh táo tự phân phân* – Nhạn lạc không ăn chẳng uống, bay kêu còn nhớ tiếng đàn, ai người thương thân lẻ bóng, mây trùng mắt hút từng không, thấp thoáng bóng đàn mòn mỏi, xót xa tiếng gọi nào nùng, vịt đồng làm sao hiểu ý, kêu than quàng quạc xé lòng)

Mùa đông bay về nam tránh rét, xuân sang lại trở về bắc. Bắc nam vạn dặm

nhưng nhạn không khi nào quên trở về cố hương, giống như các thi nhân một đời lữ thứ nhưng chẳng nguôi hoài niệm cố hương. Bài thơ *Xuân nhạn* của Vương Cung (đời Minh) như sau:

春雁(王恭)

春风一夜到衡阳

楚水燕山万里长

莫道春来又归去

江南虽好是他乡

Xuân phong nhất dạ đáo Hành Dương

Sở thủy Yên sơn vạn lý trường

Mạc quái xuân lai tiện quy khứ

Giang Nam tuy hảo thị tha hương

Tạm dịch:

Gió xuân một tối tới Hành Dương

Nước Sở non Yên vạn dặm trường

Chẳng lạ xuân về không còn bóng

Giang Nam tuy tốt chẳng quê hương.

6. Bạch hạc

Hạc vốn là loài điều tượng trưng cho cảnh sống thần tiên, thanh nhàn phiêu dật. Truyền thuyết về lầu Hoàng Hạc vẫn còn đó. Nhiều thế hệ thi nhân Trung Quốc đã ca ngợi loài điều này. Lâm Bô (tức Lâm Hòa Tĩnh, người Hàng Châu, đời Tống), có tài nhưng không chịu làm quan, ở ẩn trên núi Cô Sơn, bạn cùng hoa mai và chim hạc. Hạc không phải là loài điều dễ dàng sống chung với những loài điều tầm thường khác, nhưng nếu có phải ở trong bối cảnh “hạc lập kê quần” (hạc trong đám gà) thì hạc vẫn luôn giữ phẩm chất thanh

cao của mình. Đó cũng là hình ảnh tượng trưng cho những con người luôn giữ sự thanh cao giữa nơi ô trọc, đặc biệt là tượng trưng cho các thi nhân trong khi thân ở chốn quan trường thì tâm ở nơi giang hồ. Nhưng đôi khi bối cảnh cũng không phải là không có tác động đến phẩm chất của hạc, chốn quan trường cũng không phải là nơi dễ dàng giữ gìn bản chất thanh cao. Bạch Cư Dị đã viết *Cảm hạc* để nói về điều này (*Có con chim hạc bỏ đàn, Mảng vui đồng nội nhịp nhàng mãi bay. Chuột hôi, đói cũng mặc thây, Nước như dầu khát, suốt đầy cũng ngờ. Trắng trong gìn giữ có thừa, Tinh nhanh vốn sẵn chẳng như chim xoàng. Cùng vui nhưng chỉ chẳng cùng, Cứ như thế chọn mười năm vẹn toàn. Một lần nổi trận mê ham, Ma đưa lối, quỷ dẫn đường, sẩy chân. Ao tù sống kiếp quần quanh, Tranh ăn với cả đàn gà lau nhau. Quên thóc tốt, quên xà cao, Thứ tanh tươi cũng cảm đầu say sưa. Chủ nhân, quên tự bao giờ, Đám điều, lũ quạ phát phơ quen nhờn. Biết chi sa thói tầm thường, Tính trời cho đã tự buông, đổi đời. Miếng no còn thế, hỡi ơi, Huống chi hạc lại được vờ thêm quan* - Ngô Văn Phú dịch)

Như thế, Bạch Cư Dị đã cho rằng, từ ô trọc thì khó biến thành thanh cao, nhưng từ thanh cao biến thành ô trọc thì không phải là một điều lạ. Cũng giống như gà vịt không dễ có phẩm chất hạc, nhưng hạc có thể biến phẩm chất thành gà vịt. Cũng giống như kẻ tiểu nhân không dễ thành quân tử, nhưng từ quân tử biến thành tiểu nhân thì không phải không có.

7. Bạch lộ

Bạch lộ (cò trắng) trong truyền thống văn học tượng trưng cho sự du nhàn tự tại. Hình ảnh bạch lộ giữa trời xanh nước biếc là hình ảnh tương đối quen thuộc trong thơ cổ điển Trung Quốc. Những người yêu thơ Đường vẫn nhắc đến danh tác *Đằng Vương các tự* của Vương Bột với hình ảnh “Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc” (Chiếc cò bay với ráng xa, sông thu cùng với trời xanh một màu). Hoặc như hình ảnh bạch lộ trong bài *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ:

Lưỡng cá hoàng ly minh thủy liễu

Nhất hàng bạch lộ thương thanh thiên.

Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết

Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

Dịch thơ:

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc

Một đàn cò trắng vút trời xanh.

Nghìn năm tuyết núi song in sắc

Muôn dặm thuyền Ngô cửa rập rình.

(Tản Đà dịch).

Một nhà thơ đầu đời Thanh đã lấy bốn câu thơ của bốn nhà thơ đời trước tạo thành một bài tập cú có nhan đề *Bạch lộ*

白鹭

落日无言水自东

苇丛枯倒蓼花红

沧江风月谁人管

白鹭前身是钓翁

Lạc nhật vô ngôn thủy tự đông

Vi tùng khô đảo liễu hoa hồng.

Thương giang phong nguyệt thủy nhân
quản

Bạch lộ tiền thân thị diếu ông.

Tạm dịch:

Ráng chiều yên ả nước về đông

Từng đám lau khô, thủy liễu hồng

Sóng xanh trắng gió ai người quản

Trước thân cò trắng chính ngư ông.

Bốn câu thơ ấy lần lượt là của Bằng Đức (đời Kim), Lục Du (đời Tống), Trần Khoan (đời Minh), Dương Vạn Lý (đời Tống). Hai câu đầu miêu tả cảnh thu, hai câu sau khắc họa hình ảnh bạch lộ tự do tự tại tầm ngư tựa như ông già câu cá vậy.

8. Song yến

Từ trong Kinh Thi đã xuất hiện hình ảnh “Yến yến vu phi” (*Bội phong, yến yến*). Sau này, hình ảnh song yến xuất hiện tương đối nhiều trong thi ca. Thời xưa, yến thường làm tổ trên xà các nhà quyền quý. Trong thi ca Trung Quốc, khi nói về yến, các thi nhân thường nhắc tới lầu đài Vương Tạ. Vương Đạo và Tạ An là hai nhà quyền quý thời Đông Tấn, ở chung một ngõ, con cháu họ đều mặc áo đen, vì thế được gọi là *ô y hạng* (xóm ngõ áo đen). Có rất nhiều yến làm tổ trong lầu đài Vương Tạ. Sau này, do thế cuộc tang thương, Vương Tạ không còn ở đó nữa, yến mất nơi cư trú, phải vào làm tổ trong nhà thường dân. Lưu Vũ Tích, nhà thơ thời Đường, trong bài *Ô y hạng* đã viết về chuyện này:

Chu tước kiêu biên dã thảo hoa

Ô y hạng khẩu tịch dương tà

Cự thì Vương Tạ đường tiền yến
Phi nhập tâm thường bách tính gia.

Dịch là:

Bên cầu Chu Tước dày hoa cỏ

Ngoài ngõ Ô Y bóng xế dần

Chim én lầu đài Vương Tạ cũ

Bay vào trăm họ, mái thường dân.

(Duy Phi dịch)

Lầu đài tuy tốt nhưng không phải là nơi nường nấu lầu đài của yến. Chốn quan trường cũng không phải là nơi thi nhân có thể gửi thân lầu đài. Hoàng Cảnh Nhân (1749 – 1783) trong bài *Xuân yến* (kì 3) cũng nhắc lại hình ảnh yến từ sau cảnh thương hải tang điền của hai nhà Vương Tạ. Nhưng đáng hận là, ngay cả khi ở vào nhà tâm thường bách tính, yến cũng không tránh khỏi cảnh phiên vân phúc vũ, phản phúc vô thường

春燕 (黄景仁)

王谢乌衣旧所夸

托身未肯恋繁华

谁知覆雨翻云恨

转在寻常百姓家

Xuân yến (Hoàng Cảnh Nhân)

Wang Tạ ô y cự sở khoa

Thác thân vị khảng luyến phồn hoa

Thùy tri phúc vũ phiên vân hận

Chuyển tại tâm thường bách tính gia

Tạm dịch:

Lầu đài Vương Tạ thừa xưa

Gửi thân nào phải vì ưa sang giàu

Ai ngờ bãi bể nương dâu

Vào thường dân trú thay lầu đài tàn

Như vậy, vịnh song yển là để nói đến nỗi hận phiên vân phúc vũ, phản phục vô thường.

9. Tử quy

Có thể nói *tử quy* (cuốc) hay còn gọi là *đỗ quyên*, *đỗ vũ*, *oán điểu* là loài điểu có tiếng kêu dễ cảm động lòng người nhất. Tương truyền vua nước Thục là Đỗ Vũ vì nước mất thân vong hoá thành đỗ quyên, đêm đêm khắc khoải gọi hồn nước. Các thi nhân thời sau thường dùng hình ảnh “tử quy đê huyết” (cuốc kêu nhò máu) thể hiện lòng hoài niệm cố hương cố quốc, thương xưa tiếc cũ. Lý Thương Ẩn, thi nhân thời Văn Đường trong bài *Cảm sắt* có viết “Vọng đế xuân tâm thác đỗ quyên”. Cố Huống (727 – 816) lại có một suy tưởng khác. Thi nhân đặt ra nghi vấn, giả thử mỗi oan hồn đều hoá thành tử quy thì trên cõi nhân gian này có không ít tử quy

子规 (顾况)

杜宇冤亡积有时
年年啼血动人悲
若教恨魄皆能化
何树何山著子规

Tử quy (Cố Huống)

Đỗ vũ oan vong tích hữu thi
Niên niên đê huyết động nhân bi
Nhược giao hận thác giai năng hoá
Hà thụ hà sơn trú tử quy

Tạm dịch là:

Nỗi oan đỗ vũ một thời qua
Nghìn năm nhò máu khóc sơn hà
Vĩ bằng oan khuất đều như thế
Muôn núi nghìn cây thấm thiết ca.

Trong văn học cổ điển Việt Nam, hình tượng tử quy cũng xuất hiện tương đối nhiều. Bà Huyện Thanh Quan khi qua Đèo Ngang nghe tiếng tử quy chạnh lòng hoài cổ. Nhà thơ Nguyễn Khuyến tuy đã lui về ở ẩn nhưng vẫn không thôi ưu thời mẫn thế, nghe tiếng tử quy khắc khoải canh tàn mà tiếc cũ thương xưa (*Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ, Ấy hồn Thục đế thác bao giờ. Năm canh máu chảy đêm hè vắng, Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ. Có phải tiếc xuân mà đứng gọi, Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ. Thâu đêm róng rã kêu ai đó, Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ* - Cuộc kêu cảm hứng)

10. Kê minh

Kê minh (tiếng gà gáy) được nói đến nhiều trong thơ cổ điển Trung Quốc. Một thi sĩ kiêm danh họa đời Minh là Đường Dần (1470 – 1523) trong bài *Họa kê* có viết:

平生不敢轻言语
一叫千门万户开

Bình sinh bất cảm kinh ngôn ngữ

Nhất khiếu thiên môn vạn hộ khai

Sự thông minh của loài điểu này là ở chỗ chúng không hề gáy bừa, không gáy những lúc không cần thiết. Và vì thế mà khi chúng chỉ cần cất một tiếng gáy thì cả nghìn nhà vạn hộ thức dậy. Nếu như chúng gáy cả ngày, hoặc đến lúc cần gáy mà không gáy thì không những tiếng gáy của chúng chẳng có tác dụng gì mà sinh mệnh của chúng cũng nguy hiểm. Hai câu thơ này có rất nhiều ý nghĩa và bài học mà con người chúng ta cần phải rút ra. Loài vật còn thông minh như thế, đáng tiếc con người nhiều khi không được như vậy.

Dưỡng đầu kê (nuôi gà chọi) đã được Trang Tử nhắc đến trong “Thu thủy” của *Nam hoa kinh*. Đó là câu chuyện về Kỹ Sánh Tử luyện gà đá cho vua. Mới được mười ngày vua đã hỏi xong chưa. Kỹ đáp: Chưa, gà còn kiêu khí, tự thị. Mười ngày sau vua lại hỏi. Kỹ lại đáp: Chưa, nghe tiếng gà khác, trông thấy gà khác, gà còn phản ứng lại. Mười ngày sau vua lại hỏi nữa. Kỹ vẫn đáp: Chưa, mắt nhìn còn hăng, khí còn thịnh. Mười ngày sau vua lại hỏi. Kỹ đáp: Gần được, nghe gà khác gáy, nó không xúc động nữa, coi nó tựa như gà bằng gỗ, đức nó hoàn bị rồi, gà lạ không dám đương đầu với nó.

Câu chuyện trên được Hoàng Đình Kiên (đời Tống) nhắc lại trong bài thơ tứ tuyệt *Dưỡng đầu kê*, trong đó có hai câu: “Tuy hữu anh tâm cam đấu tử, kỳ như Kỹ Sánh mộc kê hà” (Tuy có hùng tâm muốn đấu tới chết, thế mà vẫn trở như gà gỗ của Kỹ Sánh). Như vậy, điều quan trọng nhất trong việc dưỡng ở đây chính là dưỡng đức đạt đạo, có được đức thì không sợ an nguy, đạt được đạo thì tự nhiên được người quy phục. Giống như việc luyện gà, phải luyện cho đến khi gà được như gà gỗ, không cần phải kiêu hùng tự thị mà gà khác tự phải bỏ chạy.

11. Sơn giá cô

Chim giá cô (có người cho rằng đó là gà gô, chim đa đa), lông màu đen lẫn trắng, thường kêu nhiều vào cuối xuân đầu hạ, âm thanh thê thiết, thường sống ở chân núi trúc, cho nên trong thi ca miêu tả giá cô thường có hình ảnh của khỏ trúc. Cổ nhân thường dùng tiếng kêu của giá cô để chỉ

tình cảm bi thương, thường tượng trưng cho nỗi lòng người lữ hành hoặc lưu đầy phương Bắc, Bạch Cư Dị có bài *Sơn giá cô* trong đó có những câu như “khách đi đầy nhớ nhà trần trọc, vợ góa ôm con đứng bàng hoàng... chưa từng xa tổ chưa lìa đàn, sao cứ kêu hoài đến tận sáng, duy có người phương bắc buồn, người phương nam nghe quen rồi nghe cũng bằng không nghe, và *Sơn giá cô* cũng là một điệu từ khúc đời Đường, các nhà thơ đời Đường như Tô Đĩnh, Hứa Hồn, Trịnh Cốc... đều có viết về loài chim này. Bài *Giá cô* của Trịnh Cốc nói được nhiều đặc điểm của giá cô:

鸛鵒 (郑谷)

暖戏烟芜锦翼齐
品流应得近山鸡
雨昏青草湖边过
花落黄陵庙里啼
游子乍闻征袖湿
佳人才唱翠眉
相呼相应湘江阔
苦竹丛深日向西

Noãn hí yên vu cẩm dực tề

Phẩm lưu ưng đắc cận sơn kê

Vũ hôn thanh thảo hồ biên quá

Hoa lạc hoàng lăng miếu hỷ đề

Du tử sạ văn chinh tị thấp

Ca nhân tài xướng thúy mi đề

Tương hô tương hoán Tương giang
khúc

Khỏ trúc tùng thâm xuân nhật tề

(Cánh gấm rong chơi khỏi cỏ lan, phẩm
cao sánh kịp lữ gà hoang, Mưa rơi vượt

qua bên hồ biếc, hoa rụng còn kêu giữa
miếu Hoàng, Du tử nghe qua lòng khắc
khoải, giai nhân hát dứt mắt mơ màng,
Sông Tương quanh quẩn tìm nhau gọi, ánh
nắng xuân nghiêng khóm trúc vàng

(Lê Nguyễn Lưu dịch)

12. Bách thiết điều

Bách thiết điều (Chim trăm lưỡi, tức chim khướu) là loài chim hót trăm giọng, lộng ngôn, hót không có quy luật nào cả, thường là hình ảnh để các thi nhân phúng thích kẻ tiểu nhân (thường là lộng thần) dùng miệng lưỡi làm loạn thiên hạ. Đời Đường, Trịnh Âm có bài *Bách thiết*, trong đó có câu “*Bách thiết minh cao thụ, lộng âm vô thường tắc* - 百舌鳴高樹，弄音無常則 - Bách thiết kêu trên cây cao, âm thanh không có quy tắc”, Vương Duy có bài *Thính bách thiết điều*, Lưu Vũ Tích cũng có bài *Bách thiết ngâm* đều ít nhiều nói về bản tính của loại chim này. Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm cũng từng viết về bách thiết (*Phân phân vũ tộc tổng đồng quần, Chuyển xử thiết phiên nghĩ mẫn thân, Sơ tự vị chung sơ chấp hộ, Giang mai do tuyết tiện nghinh xuân, Khi lãng hồng hạnh thê biên ổn, Phúng thích hoàng anh nghĩ cánh tân, Tự cổ xảo ngôn thành khả úy, Vật giao quân trắc hữu sàm nhân* - Họ chim vốn loại lanh chanh, Lại thêm cái lưỡi uốn mình đong đưa, Chưa chuông đã đứng cửa chùa, Hoa mai chưa nở đã chờ đón xuân, Chê hạnh yếu, mình vững hơn, Chê vệt hót kém mình còn hót hơn, Xưa nay khéo nói đáng gờm, Cầm phường nịnh hót ở gần nhà vua.

(Vân Trình dịch)

13. Trác mộc điều

Trác mộc điều (Chim gõ kiến) là loài chim mang bản tính chăm chỉ, chuyên diệt trừ sâu hại, đem lại lợi ích cho đời. Vì vậy, loại chim này thường tượng trưng cho những vị quan thanh liêm, thẳng thắn, cần mẫn, cả đời trừ hại tham quan sâu mọt. Trần Tiêu có bài *Trác mộc dao*, nói rõ bản tính của trác mộc điều, qua đó thể hiện sở nguyện của mình:

啄木谣 (陈标)

丁丁向晚急還稀

啄遍庭槐未肯歸

終日與君除蠹害

莫嫌無事不頻飛

Đinh đinh hướng vãn cấp hoàn hy

Trác biến đình hòe vị khảng quy

Chung nhật dữ quân trừ đồ hại

Mạc hiêm vô sự bất tần quy

Dịch nghĩa: Vãn đều đều mổ tới tận chiều hôm và ít khi vội về sớm, mổ khắp cây hòe ngoài sân vẫn chưa dừng lại, ta cả ngày cũng giống anh trừ những loại sâu hại (chỉ những loại người hại dân hại nước), chớ bảo rằng làm những việc vô nghĩa mà không quay lại

Ngụy Dã đời Tống cũng có bài *Trác mộc*, ngoài việc ca ngợi bản chất cần mẫn trừ sâu hại của trác mộc điều, còn so sánh trác mộc với yến tước, cho rằng trác mộc không như yến tước, yến tước (tước là chim sê) nhàn rỗi cả đời chỉ biết chiếm cao lương (cho nên không ít người cho rằng yến tước tượng trưng cho kẻ tiểu nhân).

14. Âu điều

Chim âu thường tượng trưng cho cuộc sống tự do du nhàn, làm bạn với người ẩn cư nơi điền viên sơn thủy, đó là sự ẩn cư của những người đã công thành thân thoái hoặc thất ý với con đường sự nghiệp. Đỗ Phủ có bài thơ viết về chim âu

鷗 (杜甫)

江浦寒鷗戏
无他亦自饶
却思翻玉羽
随意点清苗
雪暗还须浴
风生一任飘
几群沧海上
清影日萧萧

(Giang phổ hàn âu hí, vô tha diệc tự nhiều, Khước tư phiên ngọc vũ, tùy ý điểm xuân miêu, Tuyết ám hoàn tu dục, phong sinh nhất nhiệm phiêu, Kỳ quần thương hải thượng, thanh ảnh nhật tiêu tiêu –

Cổ Huống có bài thơ *Hải âu vịnh*, tuy nhiên người đời sau cho rằng đó chính là bài thơ gây họa cho tác giả (trong thực tế lịch sử thi ca Trung Hoa, có không ít các bài thơ là mầm mống của họa đối với tác giả, một phần trong số đó là các bài thơ vịnh vật, vì các thi nhân thường mượn vật để nói về thân phận và thời cuộc, ám chỉ nhiều điều trong xã hội, Cổ Huống là một trong các trường hợp đó). Cổ Huống, tự Bô Ông, tài tử đất Tô Châu, là người khôi hài, thích làm thơ trào lộng, vì vậy không được người đời coi trọng, chỉ có một mình danh sĩ Lý Tiết làm bạn tương tri. Khoảng niên

hiệu Trinh Nguyên, Lý Tiết làm tể tướng, bèn tiến dẫn Cổ Huống. Cổ Huống tin chắc mình sẽ có địa vị cao quý, nào ngờ bị nhiều người dèm pha, chỉ làm quan được tới chức Trữ tác lang, vì vậy ông thường uất ức không vui. Lý Tiết chết, Cổ Huống làm bài thơ *Hải âu vịnh* để gửi gắm ý mình. Thơ rằng “Vạn lí phi lai vi khách điều, tăng môn đan phụng tái chi kha, nhất triều phụng khứ ngô đồng tử, mãn mục chi diên nại nhĩ hà” (*Vạn dặm tới đây làm chim khách, được ân đan phụng mượn đậu cành, một sớm phụng đi ngô đồng chết, đầy nơi điều quạ ở sao đành*). Trong bài thơ trên, khách điều (tức chim hải âu) ám chỉ tác giả, đan phụng (chim phượng) chỉ Lý Tiết, chi diên (diều quạ) chỉ các quan lại quyền quý. Vì bài thơ này, Cổ Huống bị biếm đi là Tham quân ở Nhiêu Châu, sau đó ông dẫn cả nhà vào núi Mao sơn học đạo luyện đan.

15. Ưng điều

Thơ vịnh chim ưng đã có từ trước đời Đường. Ví như Dương Quảng đời Tùy đã có bài *Vịnh ưng*. Về ý nghĩa tượng trưng của loài điều này thường được thể hiện qua hai phẩm chất tốt xấu khác hẳn nhau. Phần lớn thì cho rằng ưng điều là loài chim ác, chỉ quen sát hại các vật nhỏ. Hình ảnh chim ưng đuổi bắt thỏ non trên thảo nguyên là hình ảnh tương đối quen thuộc, ví như trong bài *Cơ ưng từ* (Bài từ về chim ưng đối) của Chương Hiếu Tiêu đời Đường có viết “Dao tường bình nguyên thỏ chính phì, thiên hội lệ vắn chân mao y, Tung linh trắc giải ti thao kết, vị đắc nhân hô bất cảm phi” và trong *Tùy viên thi thoại*

của Viên Mai có trích lời kệ của Linh Bảo thiền sư rằng “*nhất thả hoành thân đương cổ lộ, thương tung tài kiến tiện sinh cầm* – một con thả vượn mình chạy qua đường, con chim ung từ trên trời xanh trông thấy sà xuống bắt sống ngay”. Và bài *Ứng* của Từ Di đời Đường là một bài khắc họa tương đối hoàn chỉnh tính xấu của loài này

害物伤生性岂驯
且宜笼罩待知人
惟擒燕雀啖腥血
却笑鸾皇啄翠筠
狡兔穴多非尔识
鸣鸠脰短罚君身
豪门不读诗书者
走马平原放玩频

(Hại vật thương sinh tính khởi thuần, thả nghi lung trảo đãi tri nhân. Duy cầm yển tước đàm tinh huyết, khước tiểu loan hoàng trác thúy quân. Giảo thỏ huyết đa phi nhĩ thức, minh cur đậu đoản phạt quân thân. Hào môn bất độc thi thư giả, tẩu mã bình nguyên phóng ngoạn tần)

Ngoài việc miêu tả ung điều với tính ác (thường cường điệu sự dững mãnh của nó), thơ vịnh ung còn có thể coi hình ảnh chim ung trong lồng với ý nghĩa tượng trưng cho hoàn cảnh tù túng của con người, đặc biệt là những người làm quan, thân nơi triều chính mà tâm nơi giang hồ, hoặc tượng trưng cho những người bị biếm trích. Bài *Lung ung từ* của Liễu Tông Nguyên (773 – 819) là một ví dụ tiêu biểu.

16. Thước sào

Thước sào (tổ chim khách) là hình ảnh đã xuất hiện từ trong Kinh thi, chim thước

có đặc điểm là khéo làm tổ, tổ của chim thước hoàn hảo và kiên cố, chim cur không khéo làm tổ, thường vào ở trong tổ của chim thước (*Kinh thi, Thiệu nam, Thước sào*). Trong bài thơ *Son hành kiến thước sào* của Trương Liệt đời Đường, chim thước tượng trưng cho người ẩn cư nơi sơn lâm, tự do tự tại, mình triết bảo thân, tránh hiểm nguy trốn quan trường:

山行见鹊巢 (蒋冽)

鹊巢性本高
更在西山木
朝下清泉戏
夜近明月宿
非直避网罗
兼能免倾覆
岂忧五陵子
挟弹来相逐

(*Thước sào tính bản cao, canh tại tây sơn mộc. Triều hạ thanh tuyến hí, dạ cận minh nguyệt túc. Phi trực tị võng la, kiêm năng miễn khuynh phục. Khởi ưu ngũ lăng tử, hiệp đạn lai tương trục* – Thước sào vốn ở cao, trên cây núi phía tây, sớm vui nơi khe suối, đêm ngủ dưới trăng thanh, chẳng những tránh lưới bắt, lại không thể đổ nhào, lo chi ngũ lăng loạn, đạn đến cũng làm sao)

KẾT LUẬN

Trong văn học cổ điển Trung Quốc có không ít những bài thơ vịnh điều vô cùng đặc sắc. Ngoài một số loài điều thường được vịnh như đã nói ở trên, còn một số loài điều khác cũng được nhắc đến như thúy điều, thanh điều, hoàng tước, hồng tước...

Thúy điều (giống như chim trả, chim bói cá ở ta) là loài điều có bộ lông xanh biếc, phụ nữ nhà quyền quý xưa ở Trung Quốc thường dùng lông thúy điều để cài đầu, nhà thơ Thái Ung đời Đông Hán có bài thơ *Thúy điều* miêu tả hình ảnh thúy điều vừa thoát khỏi vòng cung lưới để ngụ ý chỉ thân thể của mình.

Thanh điều (chim xanh) là loài điều mang ý nghĩa đưa tin. Lý Thương Ẩn trong bài *Vô đề* có viết “Bồng lai thử khứ vô đa lộ, thanh điều ân cần vị thám khan” (Bồng lai tới đó không xa mấy, nhờ cậy chim xanh gắng chỉ giùm).

Hoàng tước (sẻ vàng) gắn liền với tích “ngậm vành”. Tích ấy như sau: Dương Bảo, người đời Đông Hán đi chơi thấy một con chim sẻ vàng nằm lẫn dưới đất, bắt lấy đem về nuôi; đến khi nó khỏe mạnh, thả cho bay đi. Sau bỗng có đứa trẻ mặc áo vàng, cầm bốn cái vòng ngọc đến lễ tạ mà nói rằng “tôi cảm cái ơn ông có bụng cứu tôi nên đem ngọc này đến tạ, ông được ngọc này thì con cháu đời đời làm quan vinh hiển”. Con cháu Dương Bảo quả nhiên được bốn đời làm tam công. Người đời sau dùng chữ “ngậm vành” để chỉ sự đền ơn đáp nghĩa. Và hoàng tước cũng được coi như một loài chim quý. Hoàng Đình Kiên có bài thơ *Hoàng tước*.

Khổng tước (công) ít được nói tới trong thơ cổ điển Trung Quốc. Đặc điểm của loài này là chúng có bộ lông và điệu múa mà không loài điều nào sánh được, tuy nhiên chúng lại chẳng bao giờ bay cao bay xa được. Ngoài ra, trong mật công còn chứa chất độc chết người. Nhà thơ Nguyễn Du

có bài thơ *Khổng tước vũ* (Chim công múa) như sau: “*Khổng tước phủ hoài độc, ngộ phục bất khả y. Ngoại lộ văn chương thể, trung tàng sát phạt ky. Nhân khoa dung chỉ thiện, ngã tích vũ mao kỳ. Hải hạc diệc hội vũ, bất dữ thể nhân tri.*”

(Tạng phủ chim công có chất độc, nhờ ăn nhằm không có thuốc chữa. Bề ngoài có vẻ tốt đẹp nhưng bên trong giấu chất chết người. Người ta khen điệu bộ nó đẹp. Ta thì tiếc cho bộ lông kỳ lạ của nó. Con hạc biển cũng biết múa nhưng chẳng để ai thấy).

Như vậy, có thể thấy rằng trong lịch sử thi ca Trung Hoa, có không ít các bài thơ chuyên viết về các loài điều. Mỗi loài có thể tượng trưng cho một bản tính của một kiểu người (thậm chí có những loài như anh vũ, thương ưng có thể mang trong mình hai bản tính đối lập nhau). Và các bài thơ chuyên viết về điều này cũng ít nhiều ảnh hưởng đến các bài thơ viết về điều trong văn học cổ điển Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Khổng Tử. Kinh Thi* (2 tập), Tạ Quang Phát dịch. NXB Văn học. 2004.
2. Vương Đức Minh, Lý Tô Lan, Vương Thu Duyệt. *Cổ đại vịnh vật thi tình tuyển điểm bình*. Quảng Tây sư phạm đại học xuất bản xã. 1996.
3. Nguyễn Tôn Nhan (2002), *Bách khoa thư văn hóa cổ điển Trung Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Mạnh Phồn Sâm. *Vịnh vật thi chú chiết*. Sơn Tây giáo dục xuất bản xã. 2004.

